

Số: 2921 /TTr-UBND

Lệ Thủy, ngày 12 tháng 12 năm 2022

**TỜ TRÌNH**

**Về việc đề nghị thông qua Nghị quyết về phân bổ  
dự toán chi ngân sách cấp huyện năm 2023**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện.

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29/7/2022 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2023-2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh về định mức phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi các cấp ngân sách địa phương năm 2022 và thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025 theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022.*

Ủy ban nhân dân huyện trình HĐND huyện thông qua Nghị quyết phân bổ dự toán chi ngân sách cấp huyện năm 2023 như sau:

**Tổng chi ngân sách cấp huyện: 787.323 triệu đồng.**

*(Bảy trăm tám mươi bảy tỷ, ba trăm hai mươi ba triệu đồng)*

**I. Chi đầu tư:**

	<b>147.967 triệu đồng</b>
1. Đầu tư cho các dự án theo kế hoạch đầu tư công	62.587 triệu đồng
- Nguồn vốn tập trung	29.427 triệu đồng
- Nguồn thu tiền sử dụng đất	33.160 triệu đồng
2. Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất của Dự án khu nhà ở thương mại	36.000 triệu đồng
3. Chi đầu tư hạ tầng các dự án tạo quỹ đất	49.380 triệu đồng

**II. Chi thường xuyên:**

	<b>623.781 triệu đồng</b>
1. Chi sự nghiệp kinh tế	34.716 triệu đồng
2. Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	389.412 triệu đồng
3. Chi sự nghiệp y tế	44.920 triệu đồng
4. Chi sự nghiệp VH TT - TDTT	6.949 triệu đồng

5. Chi đảm bảo XH	83.096 triệu đồng
6. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	46.629 triệu đồng
7. Chi an ninh	2.202 triệu đồng
8. Chi quốc phòng	3.788 triệu đồng
9. Chi sự nghiệp môi trường	9.369 triệu đồng
10. Chi khác ngân sách	2.700 triệu đồng
<b>III. Dự phòng ngân sách</b>	<b>15.575 triệu đồng</b>

(Chi tiết có Dự thảo Nghị quyết kèm theo)

UBND huyện trình HĐND huyện xem xét, thông qua./.

Nơi nhận:

- BTV Huyện uỷ;
- TT HĐND huyện;
- Chủ tịch, PCT UBND huyện;
- Hai ban HĐND huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Lưu: VT, TC-KH

*Luc*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



*Đặng Đại Tình*

**Đặng Đại Tình**

Số: /NQ-HĐND

Lệ Thủy, ngày tháng 12 năm 2022

Dự thảo

**NGHỊ QUYẾT**

**Về phân bổ dự toán chi ngân sách cấp huyện năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN LỆ THỦY  
KHÓA XXI - KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;  
Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;  
Căn cứ Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29/7/2022 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2023-2025;  
Căn cứ Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước tỉnh Quảng Bình năm 2023;  
Sau khi xem xét Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện về tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương năm 2022 và dự toán ngân sách năm 2023;  
Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày /12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện về việc đề nghị thông qua Nghị quyết phân bổ dự toán chi ngân sách cấp huyện năm 2023; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện, ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phân bổ dự toán chi ngân sách cấp huyện năm 2023:

**Tổng chi ngân sách cấp huyện: 787.323 triệu đồng.**

(Bảy trăm tám mươi bảy tỷ, ba trăm hai mươi ba triệu đồng)

**I. Chi đầu tư:**

**147.967 triệu đồng**

- |  |                   |
|--|-------------------|
| 1. Đầu tư cho các dự án theo kế hoạch đầu tư công                                  | 62.587 triệu đồng |
| - Nguồn vốn tập trung  | 29.427 triệu đồng |
| - Nguồn thu tiền sử dụng đất   | 33.160 triệu đồng |
| 2. Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất của Dự án khu nhà ở thương mại | 36.000 triệu đồng |
| 3. Chi đầu tư hạ tầng các dự án tạo quỹ đất  | 49.380 triệu đồng |

**II. Chi thường xuyên:**

**623.781 triệu đồng**

- |                                      |                    |
|--------------------------------------|--------------------|
| 1. Chi sự nghiệp kinh tế             | 34.716 triệu đồng  |
| 2. Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo | 389.412 triệu đồng |
| 3. Chi sự nghiệp y tế                | 44.920 triệu đồng  |

4. Chi sự nghiệp VH TT - TDTT	6.949 triệu đồng
5. Chi đảm bảo XH	83.096 triệu đồng
6. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	46.629 triệu đồng
7. Chi an ninh	2.202 triệu đồng
8. Chi quốc phòng	3.788 triệu đồng
9. Chi sự nghiệp môi trường	9.369 triệu đồng
10. Chi khác ngân sách	2.700 triệu đồng
<b>III. Dự phòng ngân sách</b>	<b>15.575 triệu đồng</b>

*(Chi tiết có các Phụ lục kèm theo)*

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân huyện giao nhiệm vụ chi ngân sách năm 2023 cho các cơ quan, đơn vị cấp huyện trong tháng 12 năm 2022.

**Điều 3.** Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, hai Ban của Hội đồng nhân dân và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân huyện theo chức năng, nhiệm vụ giám sát việc thực hiện chi ngân sách cấp huyện năm 2023. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có những điều chỉnh, Ủy ban nhân dân huyện phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân huyện xem xét, quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp gần nhất.

**Điều 4.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện khóa XXI, Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

**Nơi nhận:**

- TT.HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Các ĐB.HĐND tỉnh tại khu vực Lệ Thủy;
- BTV Huyện uỷ;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện;
- Các đại biểu HĐND;
- Các phòng, ban, đơn vị liên quan;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Đăng Website UBND huyện;
- Lưu: VT, TC-KH.

} (BC)

**CHỦ TỊCH**

**Lê Vĩnh Thế**

**PHỤ LỤC SỐ 01****TỔNG HỢP PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>679.338</b>	<b>787.323</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>100.259</b>	<b>147.967</b>
1	Đầu tư cho các dự án theo kế hoạch đầu tư	<b>55.359</b>	<b>62.587</b>
	- Nguồn vốn tập trung	27.999	29.427
	- Nguồn thu tiền sử dụng đất	27.360	33.160
2	Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất của Dự án khu nhà ở thương mại tại thị trấn Kiến Giang và xã Liên Thủy		36.000
3	Chi đầu tư hạ tầng các dự án tạo quỹ đất	44.900	49.380
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>565.434</b>	<b>623.781</b>
1	Chi sự nghiệp kinh tế	34.991	34.716
2	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	351.744	389.412
3	Chi sự nghiệp y tế	37.967	44.920
4	Chi sự nghiệp VH TT - TDTT	5.762	6.949
5	Chi sự nghiệp phát thanh	958	-
6	Chi đảm bảo XH	72.660	83.096
7	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	46.091	46.629
8	Chi an ninh	999	2.202
9	Chi quốc phòng	2.288	3.788
10	Chi sự nghiệp môi trường	9.369	9.369
11	Chi khác ngân sách	2.605	2.700
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>13.645</b>	<b>15.575</b>

**PHỤ LỤC SỐ 02**

**PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN NĂM 2023**

*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của HĐND huyện)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế		Dự toán 2022 (triệu đồng)	Dự toán 2023 (triệu đồng)
		2022	2023		
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.593</b>	<b>2.557</b>	<b>679.338</b>	<b>787.323</b>
<b>A</b>	<b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>			<b>100.259</b>	<b>147.967</b>
1	Đầu tư cho các dự án theo kế hoạch đầu tư công			55.359	62.587
	- Nguồn vốn tập trung			27.999	29.427
	- Nguồn thu tiền sử dụng đất			27.360	33.160
2	Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất của Dự án khu nhà ở thương mại tại thị trấn Kiến Giang và xã Liên Thủy				36.000
3	Chi đầu tư hạ tầng các dự án tạo quỹ đất			44.900	49.380
<b>B</b>	<b>CHI THƯỜNG XUYÊN</b>			<b>565.434</b>	<b>623.781</b>
<b>I</b>	<b>CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ</b>	<b>19</b>	<b>15</b>	<b>34.991</b>	<b>34.716</b>
1	Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất CN, TTCN, du lịch, dịch vụ			800	800
2	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	<b>15</b>	<b>15</b>	<b>1.889</b>	<b>1.729</b>
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi thường xuyên)	15	15	1.739	1.579
	- Kinh phí hoạt động khuyến nông			150	150
3	Chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp (Ưu tiên thực hiện Chương trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng; phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Đề án trồng rau và nuôi trồng thủy sản, Đề án trồng cây xanh...)			2.500	2.500
4	Kinh phí hỗ trợ phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 35/NĐ-CP			10.741	10.741
5	Chi ứng dụng KH công nghệ			500	500
6	Xây dựng kỹ yếu ngành kiểm tra của Đảng bộ huyện Lê Thủy				140
7	Phân bổ vốn để duy tu bảo dưỡng hệ thống hạ tầng kinh tế trọng yếu			1.500	1.500
8	Chi bảo dưỡng các công trình giao thông nông thôn, các tuyến đường do huyện đảm nhiệm			2.706	2.706
9	Trả nợ vốn vay KCH và thực hiện một số nhiệm vụ đột xuất khác			706	
10	Ngân hàng chính sách xã hội huyện	-	-	2.000	2.300
	+ Bổ sung vốn cho vay hộ nghèo, đối tượng chính sách			2.000	2.300
11	Hội nông dân huyện	-	-	200	200
	+ Đối ứng cho vay quỹ nông dân			200	200
12	Trung tâm giao dịch một cửa liên thông	<b>4</b>	<b>-</b>	<b>449</b>	<b>-</b>
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi thường xuyên bao gồm phụ cấp 200.000 đồng/tháng của 4 cán bộ tại TTGD một cửa)	4	0	449	-
13	Đối ứng thực hiện các nhiệm vụ, chương trình MTQG				600
14	Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ đột xuất khác			3.000	3.000
15	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới			3.000	3.000
16	Kinh phí phục vụ chỉ đạo điều hành, thực hiện một số hoạt động phục vụ			1.500	1.500
17	Kinh phí phục vụ nâng cấp, chỉnh trang đô thị			3.500	3.500
<b>II</b>	<b>CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐT VÀ DẠY NGHỀ</b>	<b>2.366</b>	<b>2.337</b>	<b>351.744</b>	<b>374.135</b>
<b>1</b>	<b>SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC</b>	<b>2.341</b>	<b>2.542</b>	<b>347.435</b>	<b>373.120</b>
1.1	Phòng Giáo dục và Đào tạo	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>3.115</b>	<b>9.788</b>
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi thường xuyên Trường MN CS LN)	1	1	315	317
	- Kinh phí không thường xuyên				9.472
	+ Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ, giáo viên, trường tổ chức bán trú theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ				22
	+ Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP				6.500
	+ Hỗ trợ kinh phí mua sắm, sửa chữa trang thiết bị				100

STT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế		Dự toán 2022 (triệu đồng)	Dự toán 2023 (triệu đồng)
		2022	2023		
	+ KP hoạt động chung của toàn ngành			1.200	1.250
	+ Kinh phí khen thưởng			1.600	1.600
<b>1.2</b>	<b>Khối Mầm non</b>	<b>796</b>	<b>783</b>	<b>93.506</b>	<b>106.576</b>
	- Kinh phí thường xuyên (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi thường xuyên)	795	783	93.191	94.553
	- Kinh phí không thường xuyên				12.022
	+ Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ, giáo viên, trường tổ chức bán trú theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ				2.879
	+ Kinh phí cấp bù học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP				903
	+ KP hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TT42				32
	+ KP hỗ trợ cô nuôi theo NQ 04/2016/NQ-HĐND của HĐND huyện				507
	+ Hỗ trợ kinh phí mua sắm, sửa chữa trang thiết bị trường học, thư viện				2.700
	+ Tăng trưởng cơ sở vật chất ngành giáo dục				5.000
<b>1.3</b>	<b>Khối tiểu học</b>	<b>723</b>	<b>718</b>	<b>88.131</b>	<b>99.397</b>
	- Kinh phí thường xuyên (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi thường xuyên)	723	718	88.131	89.489
	- Kinh phí không thường xuyên				9.907
	+ KP hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TT42				365
	+ KP phục vụ trường bán trú, học sinh bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-				674
	+ Hỗ trợ kinh phí mua sắm, sửa chữa trang thiết bị trường học, thư viện				2.800
	+ Kinh phí thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo lộ trình (lớp 4)				560
	+ Kinh phí phục vụ hoạt động bán trú học sinh TT Giáo dục trẻ khuyết tật				509
	+ Tăng trưởng cơ sở vật chất ngành giáo dục				5.000
<b>1.4</b>	<b>Khối trung học cơ sở, DTNT</b>	<b>530</b>	<b>523</b>	<b>70.382</b>	<b>79.438</b>
	- Kinh phí thường xuyên (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi thường xuyên)	530	523	66.351	67.161
	- Kinh phí không thường xuyên			4.031	12.277
	+ Kinh phí cấp bù học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP				638
	+ KP hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TT42				107
	+ Hỗ trợ kinh phí mua sắm, sửa chữa trang thiết bị trường học, thư viện				2.000
	+ Kinh phí thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo lộ trình (lớp 8)				500
	+ Chi hoạt động của các trường được giao nhiệm vụ bồi dưỡng học sinh giỏi			1.600	1.600
	+ Kinh phí thực hiện Thông tư 109 và các khoản chi đặc thù trường DT Nội trú			400	400
	+ Học bổng học sinh dân tộc nội trú của Trường PTDT Nội trú			2.031	2.031
	+ Tăng trưởng cơ sở vật chất ngành giáo dục				5.000
<b>1.5</b>	<b>Khối các trường TH&amp;THCS</b>	<b>292</b>	<b>287</b>	<b>42.019</b>	<b>49.208</b>
	- Kinh phí thường xuyên (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi thường xuyên)	292	287	42.019	42.402
	- Kinh phí không thường xuyên				6.806
	+ Kinh phí cấp bù học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP				389
	+ KP hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TT42				150
	+ KP phục vụ trường bán trú, học sinh bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-				4.962
	+ Hỗ trợ kinh phí mua sắm, sửa chữa trang thiết bị trường học, thư viện				900
	+ Kinh phí thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo lộ trình (lớp 4, lớp 8)				405
<b>1.6</b>	<b>Kinh phí phục vụ trường bán trú, học sinh bán trú, học bổng học sinh bán trú</b>			<b>5.462</b>	<b>830</b>
<b>1.7</b>	<b>Hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị</b>			<b>2.500</b>	<b>2.500</b>
<b>1.8</b>	<b>Kinh phí tăng trưởng cơ sở vật chất, xây dựng trường chuẩn quốc gia</b>			<b>15.000</b>	<b>15.000</b>
<b>1.9</b>	<b>Kinh phí trung tâm học tập cộng đồng 26 xã, thị trấn</b>			<b>520</b>	<b>520</b>

STT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế		Dự toán 2022 (triệu đồng)	Dự toán 2023 (triệu đồng)
		2022	2023		
1.10	KP hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TT42			821	167
1.11	Kinh phí phục vụ mục tiêu phát triển giáo dục, dự phòng một số chế độ chính sách và các nhiệm vụ trọng tâm khác			5.617	5.617
1.12	Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ, giáo viên, trường tổ chức bán trú theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ			1.792	218
1.13	Kinh phí thực hiện Nghị định số 81/NĐ-CP			3.608	421
2	<b>SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ</b>	23	23	4.309	4.455
2.1	<b>Trung tâm bồi dưỡng chính trị</b>	4	4	926	920
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi thường xuyên)	4	4	476	390
	- Kinh phí không tự chủ (Chi đào tạo, bồi dưỡng các lớp theo Kế hoạch mở lớp được Thường vụ Huyện ủy phê duyệt)			450	530
2.2	<b>Trung tâm giáo dục nghề nghiệp- giáo dục thường xuyên</b>	19	19	2.237	2.520
	- Kinh phí thường xuyên (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi thường xuyên)	19	19	2.147	2.330
	- Kinh phí không thường xuyên			90	90
	- Hỗ trợ kinh phí mua sắm, sửa chữa trang thiết bị				100
2.3	<b>Phòng Dân tộc</b>			245	-
	- Kinh phí thực hiện Đề án "Giảm thiểu tình trạng hôn nhân và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện giai đoạn			80	-
	- Kinh phí thực hiện tuyên truyền, phổ biến quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, công tác phòng chống cháy rừng; KP thực hiện Đề án đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền vận động đồng bào dân tộc thiểu số và			115	-
	- Kinh phí thực hiện Đề án "Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2018-2025"			50	-
2.4	<b>Hỗ trợ đào tạo, học chính trị, đào tạo khác</b>			600	715
2.5	<b>Kinh phí đào tạo nghề lao động nông thôn</b>			300	300
III	<b>SỰ NGHIỆP Y TẾ</b>	-	-	37.967	44.920
1	<b>Kinh phí BHYT cho các đối tượng</b>	-	-	30.367	36.720
	- Bảo hiểm y tế theo quy định			30.367	36.720
2	<b>Phòng Lao động TB&amp;XH</b>	-	-	7.500	8.000
	- Mua Bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo quy định			7.500	8.000
3	<b>Bệnh viện Đa khoa</b>	-	-	100	100
	- Kinh phí phục vụ Tiểu ban bảo vệ sức khỏe cán bộ			100	100
4	<b>Trung tâm y tế</b>				100
	Chỉ thực hiện các nhiệm vụ về y tế, phòng, chống dịch, vệ sinh an toàn thực phẩm, dân số và gia đình				100
IV	<b>SỰ NGHIỆP VĂN HÓA, TDTT</b>	20	33	5.762	6.949
1	<b>Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thông</b>	20	33	2.072	3.259
	- Kinh phí thường xuyên (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ, chi thường xuyên và 01 hợp đồng theo NĐ68)	20	33	1.957	3.144
	- KP hoạt động tuyên truyền lưu động				
	- KP phục vụ chung tại Nhà truyền thống, hội trường, khuôn viên Mũi viết				
	- Tuyên truyền, cổ động, các hoạt động văn hóa, thông tin, thể thao...			115	115
2	<b>Kinh phí phục vụ các hoạt động tổ chức lễ hội 02/9</b>			690	690
3	<b>Hỗ trợ sửa chữa nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố và xây dựng thiết chế VH</b>			1.800	1.800
4	<b>Hỗ trợ kinh phí bảo tồn và phát triển hồ khoan Lệ Thủy và thực hiện một số nhiệm vụ khác</b>			200	200
5	<b>Phục vụ các hoạt động văn hóa, TDTT khác</b>			1.000	1.000
V	<b>SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH</b>	13	-	958	-
1	<b>Đài Truyền thanh - Truyền hình</b>	13	-	958	-
	- Kinh phí thường xuyên (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi thường xuyên)	13	0	838	-

STT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế		Dự toán 2022 (triệu đồng)	Dự toán 2023 (triệu đồng)
		2022	2023		
	- Kinh phí không thường xuyên (Chi hoạt động khác phục vụ sự nghiệp PTTH, kinh phí kỷ niệm ngày báo chí cách mạng VN và các hoạt động khác của ngành)			120	-
<b>VI</b>	<b>CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI</b>	-	-	<b>72.660</b>	<b>83.096</b>
<b>1</b>	<b>Phòng Lao động TBXH</b>	-	-	<b>69.653</b>	<b>79.436</b>
	<i>1.1 Chế độ đảm bảo xã hội theo Nghị định 20; ND 06, ND 28...(bao gồm trợ cấp hàng tháng, mai táng phí cho các đối tượng)</i>	-	-	<i>66.925</i>	<i>72.834</i>
	<i>1.2. Kinh phí thăm, tặng quà cho người có công, thân nhân người có công với cách mạng và hộ nghèo trên địa bàn nhân dịp Tết Nguyên đán và Ngày Thương binh - Liệt sỹ (27/7) theo NQ 30/2022/HĐND của HĐND tỉnh; Kinh phí phục vụ lãnh đạo huyện thăm các đối tượng NCC dịp lễ, tết; thăm hỏi theo Quy định số 1225-QĐ/HU ngày 18/11/2019 của BTV Huyện ủy</i>			<i>1.886</i>	<i>5.619</i>
	<i>1.3 Kinh phí quản lý đối tượng đảm bảo xã hội</i>			<i>160</i>	<i>160</i>
	<i>1.4 Kinh phí điều tra, rà soát hộ nghèo, xóa đói giảm nghèo</i>			<i>210</i>	<i>210</i>
	<i>1.5 Kinh phí xây dựng mô hình phòng chống TNXH; Kiểm tra công tác phòng chống TNXH (bao gồm hoạt động của đội 178)</i>			<i>100</i>	<i>100</i>
	<i>1.6 Kinh phí phục vụ viếng các nghĩa trang các ngày lễ lớn trong năm</i>			<i>100</i>	<i>100</i>
	<i>1.7 Kinh phí phục vụ công tác cải thiện ma túy tại gia đình và cộng đồng</i>			<i>70</i>	<i>70</i>
	<i>1.8. Kinh phí chi trả chính sách xã hội qua Bưu điện</i>			<i>202</i>	<i>343</i>
<b>2</b>	<b>Thăm hỏi theo Quyết định của Thường vụ Huyện ủy. Đối tượng ngoài đối tượng LTCM,TKN, AHLLVT Phòng LĐTBXH đã thực hiện</b>	-	-	<b>300</b>	<b>300</b>
	+ Văn phòng Huyện ủy			200	200
	+ Văn phòng HĐND&UBND huyện			100	100
<b>3</b>	<b>Chi an sinh xã hội, tiền điện hộ nghèo</b>			<b>1.398</b>	<b>2.051</b>
<b>4</b>	<b>Chi đảm bảo xã hội và một số nhiệm vụ đột xuất khác</b>			<b>1.309</b>	<b>1.309</b>
<b>VII</b>	<b>CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ</b>	<b>177</b>	<b>174</b>	<b>46.091</b>	<b>46.629</b>
<b>1</b>	<b>Quản lý Nhà nước</b>	<b>102</b>	<b>102</b>	<b>17.798</b>	<b>17.256</b>
<b>1.1</b>	<b>Văn phòng HĐND và UBND</b>	<b>22</b>	<b>22</b>	<b>5.874</b>	<b>5.824</b>
	- Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và hoạt động TX theo định mức (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ, 07 HĐ 68)	22	22	2.888	2.798
	- Hoạt động Hội đồng nhân dân huyện	-	-	1.986	1.986
	+ Phụ cấp Đại biểu HĐND			236	236
	+ Chi các hoạt động của HĐND huyện			1.750	1.400
	+ Chi tham quan, học tập kinh nghiệm và trao đổi kỹ năng hoạt động của đại biểu HĐND huyện				350
	- Hoạt động Ủy ban nhân dân huyện (bao gồm kinh phí xăng xe các BCĐ huyện; KP phục vụ lãnh đạo huyện thăm các trường nhân ngày 20/11: 20 trđ, khai giảng: 20 trđ)			820	820
	- Kinh phí phục vụ các Hội nghị trực tuyến của huyện			100	100
	- Ban tiếp công dân			60	60
	- Chi phục vụ công tác rà soát thủ tục hành chính			20	20
	- Chi phục vụ hoạt động tại trung tâm giao dịch 1 cửa			40	40
<b>1.2</b>	<b>Phòng Tư pháp</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>645</b>	<b>602</b>
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi hoạt động thường xuyên)	4	4	555	512
	- Chi tuyên truyền, phổ biến GDPL và hòa giải cơ sở			70	70
	- Chi hỗ trợ các hoạt động khác			20	20
<b>1.3</b>	<b>Phòng Văn hóa và Thông tin</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	<b>762</b>	<b>679</b>
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi hoạt động thường xuyên, 02 HĐ 68)	6	6	617	519
	- Kinh phí phục vụ Ban biên tập trang thông tin điện tử huyện			30	30
	- KP tiền điện, sửa chữa nhỏ,... phục vụ hoạt động tại Nhà lưu niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp			15	30
	- Kinh phí phục vụ kỷ niệm ngày báo chí cách mạng VN và các hoạt động khác của ngành			100	100

STT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế		Dự toán 2022 (triệu đồng)	Dự toán 2023 (triệu đồng)
		2022	2023		
<b>1.4</b>	<b>Thanh tra huyện</b>	5	5	1.032	964
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi hoạt động thường xuyên)	5	5	937	869
	- Kinh phí không tự chủ (Chi trang phục cho cán bộ thanh tra, công tác tiếp công dân và chi hoạt động khác)			95	95
<b>1.5</b>	<b>Phòng Kinh tế và Hạ tầng</b>	7	7	855	722
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi hoạt động thường xuyên)	7	7	855	722
<b>1.6</b>	<b>Phòng Lao động TB và XH</b>	8	8	948	1.012
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi hoạt động thường xuyên, 01 HD 68)	8	8	948	1.012
<b>1.7</b>	<b>Phòng Nông nghiệp và PTNT</b>	9	9	1.246	1.264
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi hoạt động thường xuyên)	9	9	1.246	1.264
<b>1.8</b>	<b>Phòng Dân tộc</b>	3	3	522	508
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi hoạt động thường xuyên)	3	3	442	428
	- Kinh phí không tự chủ (kinh phí thực hiện chính sách người có uy tín đồng bào dân tộc và hỗ trợ các hoạt động khác)			80	80
<b>1.9</b>	<b>Phòng Y Tế</b>	4	4	573	531
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi hoạt động thường xuyên)	4	4	538	496
	- Kinh phí không tự chủ (Kinh phí kỷ niệm ngày thầy thuốc VN và chi hỗ trợ các hoạt động khác)			35	35
<b>1.10</b>	<b>Phòng Nội vụ</b>	8	8	1.115	1.079
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi hoạt động thường xuyên)	8	8	1.065	1.029
	- Kinh phí không tự chủ			50	50
	+ Chi phục vụ cải cách hành chính			50	50
<b>1.11</b>	<b>Phòng Tài chính - KH</b>	10	10	1.967	1.937
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi hoạt động thường xuyên)	10	10	1.477	1.447
	- Kinh phí không tự chủ			490	490
	+ Chi phục vụ công tác xây dựng kế hoạch KT - XH, XD DT; QLNS,...			150	150
	+ KP phục vụ thẩm định giá đất			40	40
	+ KP thực hiện một số nhiệm vụ đột xuất, hoạt động khác			300	300
<b>1.12</b>	<b>Phòng Giáo dục và Đào tạo</b>	9	9	1.348	1.192
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi hoạt động thường xuyên)	9	9	1.348	1.192
<b>1.13</b>	<b>Phòng Tài nguyên môi trường</b>	7	7	912	943
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi hoạt động thường xuyên)	7	7	862	893
	- Kinh phí không tự chủ			50	50
	+ Chi báo cáo công tác bảo vệ môi trường			30	30
	+ KP thống kê đất đai cấp huyện			20	20
<b>2</b>	<b>Đảng</b>	41	41	9.494	35.323
<b>2.1</b>	<b>Văn phòng Huyện uỷ</b>	41	41	9.494	10.221
	+ Lương, PC, các khoản đóng góp (lương cơ sở 1.490.000đ) và kinh phí hoạt động thường xuyên. Năm 2022 đã bao gồm PC theo Quy định 07-QĐ/TU và 30% PC theo HD số 05-HD/BTCTW; PC theo HD 06-HD/BTGTW Ban TG TW; Kinh phí PC cấp ủy huyện; 04 HD 68	41	41	6.488	6.690
	+ Chi phục vụ công tác chỉ đạo, triển khai thực hiện chỉ thị 05			50	70
	+ Ban chỉ đạo chương trình Nâng cao chất lượng công tác cán bộ giai đoạn 2020-2025			50	50
	+ Ban chỉ đạo cải cách tư pháp			20	35
	+ Ban chỉ đạo quy chế dân chủ ở cơ sở			25	25
	+ Ban chỉ đạo Tôn giáo			20	20
	+ Bản tin Lệ Thủy			100	150

STT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế		Dự toán 2022 (triệu đồng)	Dự toán 2023 (triệu đồng)
		2022	2023		
	+ Báo cáo cao			145	145
	+ Chỉ phục vụ tiếp công dân, đối thoại trực tiếp với dân và xử lý những phản ánh kiến nghị của dân				20
	+ Chỉ hoạt động Tổ giúp việc BTV Huyện ủy về công tác nội chính phòng chống tham nhũng tiêu cực và cải cách tư pháp				20
	+ Phụ cấp luân chuyên cán bộ			36	36
	+ Chỉ hoạt động theo Quy định 07-QĐ/TU			800	800
	+ Chỉ hoạt động BCH Đảng bộ huyện			150	200
	+ Ban chỉ đạo 35			250	250
	+ Chỉ phục vụ hoạt động của Huyện ủy			1.300	1.500
	+ Chỉ phục vụ hoạt động trang thông tin điện tử Huyện ủy				150
	+ Kinh phí mua khung huy hiệu Đảng			60	60
<b>3</b>	<b>Mặt trận, đoàn thể và hội</b>	<b>34</b>	<b>31</b>	<b>4.960</b>	<b>4.659</b>
<b>3.1</b>	<b>Ủy ban Mặt trận huyện</b>	<b>9</b>	<b>9</b>	<b>1.652</b>	<b>1.839</b>
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi hoạt động thường xuyên) (02 HD 68)	9	9	1.203	1.391
	+ Chi hỗ trợ các hoạt động khác			100	100
	- Kinh phí không tự chủ			349	349
	+ Ban tiếp nhận cứu trợ			40	40
	+ Kinh phí quản lý, giám sát Quỹ vì người nghèo			30	30
	+ Chế độ sinh hoạt phí đối với Ủy UBMTTQVN huyện theo Quyết định số			19	19
	+ Kinh phí thăm hỏi theo Quyết định số 76			30	30
	+ Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo Cuộc vận động "Người Việt ưu tiên dùng hàng Việt Nam"			30	30
	+ KP thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh theo Thông tư số 121/2017/TT-BTC và Đề án 04 /ĐA-MTTW-BTT ngày 28 tháng 12 năm 2015			50	50
	+ KP phục vụ hoạt động giám sát, phản biện xã hội theo Thông tư số 337/2016/TT-BTC và các hoạt động khác phục vụ công tác Mặt trận (bao gồm chi hoạt động của Ban Tư vấn)			150	150
<b>3.2</b>	<b>Hội Liên hiệp phụ nữ huyện</b>	<b>6</b>	<b>5</b>	<b>788</b>	<b>636</b>
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi hoạt động thường xuyên)	6	5	788	636
<b>3.3</b>	<b>Huyện đoàn</b>	<b>6</b>	<b>5</b>	<b>760</b>	<b>568</b>
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi hoạt động thường xuyên)	6	5	730	538
	- Kinh phí phục vụ hoạt động thấp nền tri ân các ngày lễ lớn tại các nghĩa trang			30	30
<b>3.4</b>	<b>Hội cựu Chiến binh</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>407</b>	<b>277</b>
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi hoạt động thường xuyên)	3	3	407	277
<b>3.5</b>	<b>Hội nông dân</b>	<b>6</b>	<b>5</b>	<b>856</b>	<b>834</b>
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi hoạt động thường xuyên)	6	5	856	834
<b>3.6</b>	<b>Hội Chữ thập đỏ</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>284</b>	<b>293</b>
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi hoạt động thường xuyên)	2	2	259	268
	- Kinh phí không tự chủ (KP phục vụ hiến máu nhân đạo và chi hỗ trợ các hoạt động khác)			25	25
<b>3.7</b>	<b>Hội người mù</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>104</b>	<b>104</b>
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi hoạt động thường xuyên)	1	1	104	104
<b>3.8</b>	<b>Ban đại diện Hội người cao tuổi</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>109</b>	<b>109</b>
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.490.000đ và chi hoạt động thường xuyên)	1	1	109	109
<b>4</b>	<b>Các Ban chỉ đạo, Tổ chỉ đạo</b>			<b>465</b>	<b>505</b>
	+ Ban chỉ đạo Chương trình về chuyển đổi cơ cấu cây trồng; phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2020-2025			50	50

STT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế		Dự toán 2022 (triệu đồng)	Dự toán 2023 (triệu đồng)
		2022	2023		
	+ Ban chỉ đạo Chương trình phát triển du lịch trở thành kinh tế mũi nhọn giai đoạn 2021-2025			50	50
	+ Ban chỉ đạo Chương trình Chính trang, phát triển đô thị			30	30
	+ Ban chỉ đạo các Chương trình Mục tiêu Quốc gia			100	100
	+ BCD thi hành án dân sự			20	20
	+ BCD Cải cách hành chính			20	20
	+ Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn			35	35
	+ Ban chỉ huy các vấn đề cấp bách trong BV và PC, CCR			20	20
	+ Ban chỉ đạo xây dựng đời sống VH			20	20
	+ Ban chỉ đạo chương trình 138			20	20
	+ Ban chỉ đạo an toàn giao thông			20	20
	+ Tô chỉ đạo Mô hình "Dân vận khéo" trong thực hiện Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021 - 2025				20
	+ Tô chỉ đạo Mô hình "Dân vận khéo" trong thực hiện Dự án Đường ven biển đoạn qua huyện Lê Thủy				20
	+ Các Ban chỉ đạo khác (bao gồm các ban Chỉ đạo của Huyện ủy, UBND, Mặt trận huyện...)			80	80
<b>5</b>	<b>Các khoản chi chung</b>			<b>8.015</b>	<b>8.015</b>
	- Phục vụ các hoạt động lớn			1.750	1.750
	- Phục vụ công tác đối ngoại, kêu gọi xúc tiến đầu tư, học tập, nghiên cứu các			700	700
	- Mua sắm TS các đơn vị			1.750	1.750
	- Phục vụ công tác các đoàn thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân			200	200
	- Tăng chế độ mới và một số nhiệm vụ đột xuất khác			3.315	3.315
	- Hỗ trợ hoạt động tăng thu ngân sách huyện			300	300
<b>6</b>	<b>Kinh phí ứng dụng phần mềm ngành tài chính (công khai ngân sách; quản lý cấp thẻ BHYT cho các đối tượng NSNN đóng và hỗ trợ đóng)</b>				<b>614</b>
<b>7</b>	<b>Kinh phí chi tạo nguồn tiền lương 10% chi TX, tinh giảm biên chế, dự phòng thực hiện các nhiệm vụ, hực thu ngân sách</b>			<b>3.109</b>	<b>3.109</b>
<b>8</b>	<b>Chi hỗ trợ sửa chữa trụ sở</b>			<b>2.250</b>	<b>2.250</b>
<b>VIII</b>	<b>CHI AN NINH</b>			<b>999</b>	<b>2.202</b>
<b>1</b>	<b>Công an huyện</b>			<b>870</b>	<b>870</b>
	- Hỗ trợ chỉ giữ gìn trật tự, an ninh trên địa bàn huyện (bao gồm kinh phí tuần tra khai thác cát sạn trên sông Kiến Giang, hỗ trợ lực lượng tham gia đảm bảo ANTT...)			240	240
	- Hỗ trợ Tổ cảnh sát phản ứng nhanh			80	80
	- Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ đột xuất phục vụ hoạt động đặc thù của ngành (bao gồm: Kinh phí bảo vệ bí mật của Nhà nước, triển khai cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cấp căn cước công dân, phòng chống buôn lậu, tuyên truyền, hội nghị...)			550	550
<b>2</b>	<b>Chi phục vụ xây dựng Trụ sở công an xã biên giới</b>				<b>1.205</b>
<b>3</b>	<b>Phòng Kinh tế và Hạ tầng</b>			<b>129</b>	<b>127</b>
	- Chi đảm bảo trật tự an toàn giao thông			129	127
<b>IX</b>	<b>CHI QUỐC PHÒNG</b>			<b>2.288</b>	<b>3.788</b>
<b>1</b>	<b>Ban chỉ huy quân sự</b>			<b>2.248</b>	<b>2.248</b>
	- Chi hoạt động của cơ quan quân sự			350	350
	- Ban an toàn làm chủ			40	40
	- Hỗ trợ a dân quân thường trực tại xã Lâm Thủy			100	100
	- Huấn luyện dân quân tự vệ			794	794
	- Chi huấn luyện chiến sỹ mới của lực lượng DQTV xã			964	964
<b>2</b>	<b>Kinh phí phục vụ diễn tập phòng thủ</b>				<b>1.200</b>
<b>3</b>	<b>Kinh phí thực hiện mô hình "Dân vận khéo" của lực lượng vũ trang năm 2023</b>				<b>300</b>
<b>4</b>	<b>Hỗ trợ Đồn Biên phòng Ngư Thủy và Đồn Biên phòng Làng Ho thực hiện Chỉ thị 01/CT-TTg ngày 09/01/2015 của Thủ tướng chính phủ về bảo vệ chủ quyền lãnh thổ</b>			<b>40</b>	<b>40</b>

STT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế		Dự toán 2022 (triệu đồng)	Dự toán 2023 (triệu đồng)
		2022	2023		
<b>X</b>	<b>CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG</b>	-	-	9.369	9.369
<b>I</b>	<b>Ban quản lý các công trình công cộng</b>	-	-	3.750	3.750
	- Hỗ trợ xử lý, vận chuyển rác thải tại khu vực thị trấn, bãi rác Trường Thủy			250	250
	- Hỗ trợ kinh phí vệ sinh, bảo vệ môi trường (bao gồm kinh phí quét rác KV thị trấn KG, duy trì chăm sóc cây, quan trắc môi trường bãi rác Trường Thủy, Chợ Tréo)			2.000	2.000
	- Công tác quản lý vận hành điện chiếu sáng công cộng			1.500	1.500
<b>2</b>	<b>Hạt Kiểm lâm</b>	-	-	126	126
	- Hỗ trợ công tác bảo vệ rừng các xã			126	126
<b>3</b>	<b>KP phục vụ Kiến thiết thị chính, môi trường</b>			700	700
<b>4</b>	<b>Kinh phí xử lý xử lý môi trường</b>			1.293	1.293
<b>5</b>	<b>Kinh phí trồng và chăm sóc cây xanh đô thị</b>			3.500	3.500
<b>XI</b>	<b>CHI KHÁC NGÂN SÁCH</b>			2.605	2.700
<b>1</b>	<b>Phòng Nội vụ</b>			1.200	1.200
	- Kinh phí khen thưởng			1.200	1.200
<b>2</b>	<b>Chi hỗ trợ hoạt động các đoàn thể cấp huyện</b>			50	100
<b>3</b>	<b>Hỗ trợ chi khác</b>			397	397
<b>4</b>	<b>Hỗ trợ các hoạt động Tư pháp</b>			70	70
<b>5</b>	<b>Chi hỗ trợ các Hội đặc thù, khác</b>			888	933
	<b>5.1 Phụ cấp chủ tịch Hội, Phó chủ tịch Hội (Phụ cấp của Chủ tịch Hội tính hệ số 2,5; PCT : 2,0)</b>			608	653
	- Hội khuyến học (01CT; 01 PCT)			80	80
	- Hội nạn nhân chất độc da cam, DIOXIN (01CT; 01 PCT)			80	80
	- Hội người mù (01CT; 01 PCT)			80	80
	- Hội người cao tuổi (01CT; 01 PCT)			80	80
	- Hội làm vườn (01CT; 01 PCT)			80	80
	- Hội Cựu TNXP (01CT; 01 PCT)			80	80
	- Hội đồng y (01CT; 01 PCT)			80	80
	- Hội văn học nghệ thuật (01 CT)			45	45
	- Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi (01 CT)				45
	<b>5.2 Hỗ trợ kinh phí hoạt động thường xuyên</b>			280	280
	- Hội khuyến học			25	25
	- Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi			18	18
	- Hội nạn nhân chất độc da cam, DIOXIN			18	18
	- Hội người mù			18	18
	- Hội người cao tuổi			20	20
	- Hội làm vườn			15	15
	- Hội Liên hiệp thanh niên			35	35
	- Hội Cựu TNXP			18	18
	- Hội đồng y			18	18
	- Hội văn học nghệ thuật			15	15
	- Hội Luật gia			15	15
	- Hỗ trợ hoạt động hội thăm nhân dân			15	15
	- Hội bảo trợ Bệnh nhân nghèo			15	15
	- Hội cựu giáo chức			35	35
<b>XII</b>	<b>Chi thực hiện cải cách tiền lương, tiết kiệm 10% chi thường xuyên, tinh giản biên chế theo ND 108 ngành giáo dục và các đơn vị, dự phòng thực hiện các nhiệm vụ</b>			15.277	15.277
<b>C</b>	<b>DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>			13.645	15.575

**PHỤ LỤC SỐ 2.1**  
**DỰ TOÁN CHI TIẾT SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC (KHỞI TRƯỜNG HỌC) NĂM 2023**  
 (Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HDND ngày tháng năm 2022 của HĐND huyện Lệ Thủy)

TT	Đơn vị	Biên chế		Dự toán kinh phí thường xuyên năm 2023 (gồm: lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ số 1,49 trở và chi thường xuyên)	Dự toán kinh phí không thường xuyên	Trong đó								Kinh phí thực hiện đổi mới trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo lộ trình (lớp 4, lớp 8)	Tổng dự toán 2023	Ghi chú
		Biên chế giao	Biên chế có mặt			Chế độ ăn trưa cho trẻ, hỗ trợ giáo viên, trường bán trú	Cấp bù miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư 42	Hỗ trợ học sinh bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	Hỗ trợ học sinh theo NQ 04/2016/NQ-HĐND của HĐND huyện	Kinh phí học bổng học sinh Dân tộc nội trú, chi đặc thù trường Nội trú, TTGD trẻ khuyết tật	Kinh phí hoạt động của các trường được giao nhiệm vụ bồi dưỡng học sinh giỏi	Hỗ trợ kinh phí mua sắm, sửa chữa trang thiết bị trường học, thư viện			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14-3+4	15
		2.311	2.272	293.606	26.012	2.879	1.930	654	5.636	507	2.940	1.600	8.400	1.465	319.618	
	<b>Tổng công</b>	783	778	94.553	7.022	2.879	903	32	-	507	-	-	2.700	-	101.576	
1	* <b>Khởi mần non</b>	40	40	7.737	947	598	182			66			100		8.684	
2	Trường Mầm non Kim Thủy	32	32	4.972	743	444	108	11		80			100		5.715	
3	Trường Mầm non Ngân Thủy	21	20	3.842	533	301	92			40			100		4.375	
4	Trường Mầm non Lâm Thủy	31	29	3.071	124	9	7			9			100		3.196	
5	Trường Mầm non Sen Thủy	29	29	3.226	218	65	43			11			100		3.444	
6	Trường Mầm non Thái Thủy	23	23	2.368	644	458	60			25			100		3.012	
7	Trường MN Ngà Thủy Bắc	35	35	3.543	781	557	89			35			100		4.324	
8	Trường MN Ngà Thủy	31	31	3.361	170	33	23			14			100		3.532	
9	Trường MN Hồng Thủy	29	29	3.160	143	17	13			13			100		3.303	
10	Trường MN Hưng thủy	27	26	2.991	155	23	18			14			100		3.146	
11	Trường MN Hòa Thủy	32	32	3.843	184	35	18	21		11			100		4.027	
12	Trường MN Trường Thủy	22	22	2.413	128	10	9			9			100		2.541	
13	Trường MN Kiên Giang	23	23	2.818	109		-			9			100		2.927	
14	Trường MN Hoa Mai	42	42	4.971	133	9	6			18			100		5.104	
15	Trường MN An Thủy	35	35	4.047	215	56	43			16			100		4.262	
16	Trường MN Phú Thủy	24	24	2.862	122	7	6			9			100		2.984	
17	Trường MN Lộc Thủy	32	32	3.721	125	6	5			14			100		3.846	
18	Trường MN Phong Thủy	28	28	3.426	142	19	13			11			100		3.569	
19	Trường MN Mai Thủy	29	29	3.410	138	14	13			11			100		3.548	
20	Trường MN Xuân Thủy	26	26	2.900	155	26	20			9			100		3.055	
21	Trường MN Dương Thủy	23	23	2.743	151	23	19			9			100		2.894	

TT	Đơn vị	Biên chế		Dự toán kinh phí thường xuyên năm 2023 (gồm: lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1,49 trđ và chi thường xuyên)	Dự toán kinh phí thường xuyên	Trong đó													Tổng dự toán 2023	Ghi chú
		Biên chế cho trẻ	Biên chế có mặt			Chế độ ăn trưa cho trẻ, hỗ trợ giáo viên, trường mầm non	Cấp bù miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Hỗ trợ học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	Hỗ trợ cơ nuôi theo NQ 04/2016/NQ-NDND của HDND huyện	Kinh phí học bổng học sinh Dân tộc nội trú, chi đặc thù trường nội trú, TTGD trẻ khuyết tật	Kinh phí hoạt động của các trường được giao nhiệm vụ bồi dưỡng học sinh giỏi	Hỗ trợ kinh phí mua sắm, sửa chữa trang thiết bị trường học, thư viện	Kinh phí thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa phổ thông mới theo lộ trình (lớp 4, lớp 8)							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=3+4	15				
22	Trường MN Sơn Thủy	31	31	3.297	182	40	28			14			100		3.479					
23	Trường MN Mỹ Thủy	25	25	2.820	141	20	11			9			100		2.961					
24	Trường MN Tân Thủy	26	26	2.864	196	50	34			11			100		3.060					
25	Trường MN Cẩm Thủy	25	24	2.785	127	12	6			9			100		2.911					
26	Trường MN Liên Thủy	35	35	4.243	149	19	14			16			100		4.392					
27	Trường MN Thanh Thủy	27	27	3.119	167	29	24			14			100		3.286					
II	* <b>Khoá Tiền học</b>	718	695	89.489	4.907	-	-	365	674	-	509	-	2.800	560	94.397					
1	Trường TH số 1 Hồng Thủy	25	21	2.745	120								100	20	2.865					
2	Trường TH số 2 Hồng Thủy	23	21	2.489	120			11					100	20	2.609					
3	Trường TH Thanh Thủy	29	29	3.278	131								100	20	3.409					
4	Trường TH Hưng Thủy	33	33	4.084	120								100	20	4.204					
5	Trường TH số 1 Sen Thủy	25	21	3.014	120								100	20	3.134					
6	Trường TH số 2 Sen Thủy	19	13	1.700	120								100	20	1.820					
7	Trường TH Tân Thủy	32	32	3.636	120								100	20	3.756					
8	Trường TH Dương Thủy	23	23	2.792	120								100	20	2.912					
9	Trường TH Mỹ Thủy	26	26	3.519	120								100	20	3.639					
10	Trường TH Thái Thủy	28	28	3.198	131			11					100	20	3.329					
11	Trường TH Mai Thủy	27	27	3.321	131			11					100	20	3.451					
12	Trường TH Phú Thủy	38	37	3.977	120								100	20	4.097					
13	Trường TH Sơn Thủy	35	33	4.554	120								100	20	4.674					
14	Trường TH Lê Ninh	27	26	3.211	131			11					100	20	3.362					
15	Trường TH Hoa Thủy	38	36	3.999	141			21					100	20	4.140					
16	Trường TH Đại Phong	20	20	2.788	120								100	20	2.908					
17	Trường TH số 2 Phong Thủy	20	20	2.465	120								100	20	2.585					

TT	Đơn vị	Biên chế		Dự toán kinh phí thường xuyên năm 2023 (gồm: lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1,49 trđ và chi thường xuyên)	4	Chế độ ăn trưa cho trẻ, hỗ trợ giáo viên, trường bán trú theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	7	Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư 42	Hỗ trợ học sinh bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	Hỗ trợ cô nuôi theo NQ 04/2016/HĐND của HĐND huyện	Kinh phí học bổng học sinh Dân tộc nội trú, chi đặc thù trường Nội trú, TTGD trẻ khuyết tật	Kinh phí hoạt động của các trường được giao nhiệm vụ bồi dưỡng học sinh giỏi	Hỗ trợ kinh phí mua sắm, sửa chữa trang thiết bị trường học, thư viện	Kinh phí thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa phổ thông mới theo lộ trình (lớp 4, lớp 8)	Tổng dự toán 2023	Ghi chú	
		1	2														
A	B														14=3+4	15	
18	Trường TH số 1 An Thủy	23	23	3.095	120								100	20	3.215		
19	Trường TH số 2 An Thủy	24	24	2.957	120								100	20	3.077		
20	Trường TH Lộc Thủy	21	21	2.710	131		11						100	20	2.841		
21	Trường TH Xuân Thủy	20	20	2.640	120								100	20	2.760		
22	Trường TH số 1 Liên Thủy	20	20	2.533	120								100	20	2.653		
23	Trường TH số 2 Liên Thủy	19	19	2.625	120								100	20	2.745		
24	Trường TH số 1 Kiên Giang	25	25	3.603	120			11					100	20	3.723		
25	Trường TH số 2 Kiên Giang	26	26	3.395	131								100	20	3.526		
26	Trường TH Ngự Thủy Bắc	25	25	2.753	120								100	20	2.873		
27	Trường PTDTBT TH Kim Thủy	23	23	5.318	804			11	674				100	20	6.122		
28	TT, GD trẻ khuyết tật	24	23	3.069	897		268				509		100	20	3.966		
III	* Khối THCS, DTNT	523	521	67.161	7.276		638	107	-	-	2.431	1.600	2.000	500	74.438		
1	Trường THCS Kiên Giang	37	37	5.397	1.334		9					1.200	100	25	6.731		
2	Trường THCS Phong Thủy	29	29	3.885	135		10						100	25	4.020		
3	Trường THCS Lộc Thủy	22	22	2.830	130		5						100	25	2.960		
4	Trường THCS Xuân Thủy	21	21	2.628	147		22						100	25	2.775		
5	Trường THCS An Thủy	32	32	4.071	153		17	11					100	25	4.224		
6	Trường THCS Liên Thủy	29	29	3.841	166		31	11					100	25	4.008		
7	Trường THCS Mỹ Thủy	23	23	2.981	290		15					150	100	25	3.272		
8	Trường THCS Tân Thủy	25	25	3.150	157		32						100	25	3.308		
9	Trường THCS Dương Thủy	21	21	2.654	151		16	11					100	25	2.805		
10	Trường THCS Thái Thủy	22	22	2.812	195		37	32					100	25	3.007		
11	Trường THCS Sen Thủy	24	22	2.686	139		14						100	25	2.825		
12	Trường THCS Hưng Thủy	28	28	3.489	298		23					150	100	25	3.787		

TT	Đơn vị	Biên chế			Trong đó													Tổng dự toán 2023	Ghi chú
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14-3+4	15			
A	B																		
13	Trường THCS Hồng Thủy	30	30	3.754	165	29	11					100	25	3.919					
14	Trường THCS Ngự Thủy Bắc	21	21	2.711	220	95						100	25	2.931					
15	Trường THCS Mai Thủy	23	23	2.925	169	23	21					100	25	3.094					
16	Trường THCS Phú Thủy	27	27	3.236	161	36						100	25	3.398					
17	Trường THCS Sơn Thủy	30	30	3.978	166	31	11					100	25	4.144					
18	Trường THCS Hoa Thủy	30	30	3.819	161	36						100	25	3.980					
19	Trường THCS Lê Ninh	25	25	3.176	304	79						100	25	3.480					
20	Trường PTDT Nội trú	24	24	3.137	2.634	78				2.431		100	25	5.771					
IV	<b>Trường THPTCS</b>	<b>287</b>	<b>278</b>	<b>42.402</b>	<b>6.806</b>	<b>389</b>	<b>150</b>	<b>4.962</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>900</b>	<b>405</b>	<b>49.208</b>					
1	Trường THPTCS Cam Thủy	40	37	4.249	158	13						100	45	4.407					
2	Trường THPTCS số 1 Ngự Thủy	27	26	2.788	243	66	32					100	45	3.031					
3	Trường THPTCS số 2 Ngự Thủy	30	29	2.823	223	78						100	45	3.045					
4	Trường THPTCS số 1 Trường Thủy	23	23	3.010	159	14						100	45	3.168					
5	Trường THPTCS số 2 Trường Thủy	36	35	4.101	161	16						100	45	4.261					
6	Trường PTDT bán trú THPTCS Lâm Thủy	37	36	6.928	1.631	49		1.438				100	45	8.560					
7	Trường PTDT BT THPTCS số 1 Kim Thủy	36	35	8.131	1.560	73	43	1.299				100	45	9.691					
8	Trường THPTCS số 2 Kim Thủy	25	25	4.618	1.033	35	21	831				100	45	5.651					
9	Trường PTDTBT THPTCS Ngân Thủy	33	32	5.756	1.639	47	54	1.394				100	45	7.395					